

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **95/2017/DS-PT**

Ngày: 20-9-2017

V/v: Tranh chấp di sản thừa
kế và yêu cầu hủy GCNQSD
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Mừng

Ông Bùi Hữu Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:**
Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2017/TLDS-PT ngày 07 tháng 8 năm 2017 về “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện LH bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2017/QĐ-PT ngày 16/8/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2017/QĐ-PT ngày 07/9/2017 giữa các đương sự:

- Đồng Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn C, sinh năm 1969
2. Ông Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1957
3. Bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1955
4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960
5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968

Cùng trú tại: Thôn NS3, xã PS, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1945
Địa chỉ: Số 18 NCT, phường 2, Tp. ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị Thu Ng, sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ 4 LV, phường 9, Tp. ĐL, tỉnh Lâm Đồng (*văn bản ủy quyền ngày 18/5/2017*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Huỳnh Th3 – Văn phòng luật sư NT thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn T1, sinh năm 1950

Địa chỉ: Thôn 1, xã BH, huyện KA, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn NS3, xã PS, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng (*văn bản ủy quyền ngày 18/12/2014*).

2. Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 18 NCT, phường 2, Tp. ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

3. Vợ chồng bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1972

Ông Nguyễn C, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn NS3, xã PS, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

4. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số 131 thôn NS3, xã PS, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị Thu Ng, sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ 4 LV, phường 9, Tp. ĐL, tỉnh Lâm Đồng (*văn bản ủy quyền ngày 12/6/2017*).

5. Ủy ban nhân dân huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T3. Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện LH.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh A. Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện LH (*văn bản ủy quyền ngày 11/4/2017*).

* **Người kháng cáo:** bị đơn ông Nguyễn Ngọc M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T2.

(Bà S, đại diện UBND huyện LH có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T1 vắng mặt; các đương sự còn lại và Luật sư có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo nội dung đơn khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn C, ông Nguyễn Văn Th1, bà Nguyễn Thị Th2, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bố, mẹ các ông, bà là cụ ông Nguyễn H2, cụ bà Phùng Thị G. Khi chung sống, vợ chồng cụ H2, cụ G sinh được 07 người con: ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị Th2, ông Nguyễn Văn Th1, bà Nguyễn Thị L, bà

Nguyễn Thị B và ông Nguyễn C. Ngoài ra, vợ chồng cụ H2, cụ G không có con riêng, không nhận ai làm con nuôi hay bố, mẹ nuôi.

Vào năm 1969 cụ ông Nguyễn H2 đã hy sinh tại Quảng Nam. Đến năm 1980 cụ bà Phùng Thị G cùng ông C, bà B vào xã PS, huyện ĐT (nay là huyện LH) lập nghiệp. Đến ngày 25/9/2005 cụ bà Phùng Thị G chết không để lại di chúc. Các đồng nguyên đơn xác định di sản cụ Phùng Thị G để lại gồm có:

- Diện tích đất 2.380m² (diện tích đo vẽ chính lý là 2.189m²) thửa 199, tờ bản đồ 41 (249c cũ) xã PS, trong đó có 400m² đất ở và 1.789m² đất trồng cây lâu năm, trên đất có một căn nhà gỗ, thung ván, lợp tôn kẽm 104 m² sử dụng, diện tích còn lại trồng cà phê và một số cây ăn trái. Hiện nay vợ chồng ông M, bà H1 đang quản lý, canh tác.

- Diện tích đất 1.256m² thửa 32, tờ bản đồ 44 (282b cũ) xã PS, huyện LH.

- Diện tích đất 434m² thửa 51, tờ bản đồ 45 (283a cũ) xã PS, huyện LH.

- Diện tích đất 1.392m² thửa 56, tờ bản đồ 45(283a cũ) xã PS, huyện LH. Các thửa 32, 51, 56 vợ chồng ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị S đang quản lý, canh tác.

Nguồn gốc các thửa đất trên là do HTX BS, xã PS, huyện ĐT cấp cho cụ Phùng Thị G vào năm 1980, đến ngày 03/01/1994 cụ Phùng Thị G được UBND huyện LH cấp GCNQSD đất.

- Ngoài ra khoảng năm 1987 cụ Phùng Thị G và ông C, bà B còn khai phá được diện tích đất 4.011m² thuộc thửa 141, tờ bản đồ 41 (249c cũ) xã PS, huyện LH. Đến ngày 22/11/1995 cụ G viết giấy tặng cho cháu nội là Nguyễn Minh T2 2.000m², còn lại 2.011m² cụ G viết giấy chuyển nhượng cho ông M giá 100 chỉ vàng nhưng ông M chưa trả số vàng này cho cụ G. Đến ngày 06/6/2014 vợ chồng ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị S đăng ký kê khai và đã được UBND huyện LH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị S, nhưng vợ chồng ông Nguyễn Ngọc M, bà Trần Thị H1 đang quản lý, canh tác diện tích đất này.

Các đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia đều khối di sản trên cho 07 đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Đối với 22 chỉ vàng 24k cụ Phùng Thị G là người trực tiếp thỏa thuận với vợ chồng ông Võ Văn Th3, bà Nguyễn Thị Ng1 bồi thường tiền công khai phá diện tích đất 2.380m² (đo vẽ chính lý 2.189m²) thửa 199, tờ bản đồ 41 (249c cũ) theo chủ trương của UBND xã PS. Khi thỏa thuận bồi thường có đại diện HTX BS, xã PS ông Trần Văn H3, ban quản lý ruộng đất HTX BS chứng kiến và ký xác nhận vào tháng 01/1996. Nên các ông, bà không chấp nhận trả cho ông M 22 chỉ vàng này.

Đối với 300 cây cà phê bà Trần Thị H1 trồng mới trên diện tích 4.011 m² thửa 141, tờ bản đồ số 41 xã PS, huyện LH, đồng nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tự nguyện bồi thường giá trị cây cà phê cho bà H1 theo quy định của pháp luật.

Còn 154m² đất do bà H1 tự khai phá, đất chưa đăng ký kê khai, đồng nguyên đơn xác định đây không phải là di sản của cụ G để lại nên không yêu cầu chia đối với diện tích đất này.

Theo bản tự khai của ông Nguyễn Ngọc M và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền bà Ng như sau:

Thông nhất lời trình bày của đồng nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Phùng Thị G. Tuy nhiên, nguồn gốc diện tích đất 2.380m² (đo đạc chính lý 2.189m²) thửa 199, tờ bản đồ 41 (249c) xã PS là do cụ G được HTX BS, xã PS cấp vào năm 1980, cụ G phải bồi thường tiền công khai phá và giá trị cây trồng trên đất cho vợ chồng ông Võ Văn Th3 là 22 chỉ vàng 24k. Do cụ G không có vàng trả nên đến tháng 12/1995 cụ G đã viết giấy ủy quyền cho ông M bồi thường 22 chỉ vàng 24k cho vợ chồng ông Th3, bà Ng1. Sau khi cụ G qua đời, diện tích đất trên là tài sản riêng của ông M nên không đồng ý chia diện tích đất này cho các đồng thừa kế.

Đối với diện tích đất 4.011m² thửa 141, tờ bản đồ 41 (249c cũ) xã PS, huyện LH là do cụ G tự khai phá trồng cây cà phê nhưng chưa đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Thời gian cụ G còn sống, cụ G và các đồng thừa kế đã viết giấy tặng cho cháu nội là anh Nguyễn Minh T2 2.000m². Diện tích còn lại 2.011m² cụ G viết giấy chuyển nhượng cho ông giá 100 chỉ vàng, thời gian cụ G còn sống ông trả mỗi lần một vài chỉ vàng cho cụ G vì là giữa mẹ, con nên không viết giấy tờ gì. Hiện nay diện tích đất thửa 141 đã được UBND huyện LH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông C, bà S.

Đối với các diện tích đất tại các thửa 32, 51, 56 và 2.011m² thuộc một phần thửa 141 thì ông đồng ý chia cho các đồng thừa kế. Đối với 2.000m² thuộc một phần thửa 141 cụ G đã cho anh Nguyễn Minh T2, nay các đồng thừa kế không đồng ý cho anh T2 nữa thì đây là quyền của đồng nguyên đơn với anh T2, bà Ng không có ý kiến gì.

Đối với 22 chỉ vàng 24k ông M đã bồi thường công khai phá cho vợ chồng ông Th3, bà Ng1 ngày 13/01/1996. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Ng không yêu cầu đồng nguyên đơn trả lại 22 chỉ vàng 24k này.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Theo bản tự khai ngày 18/01/2015 của ông Nguyễn T1 và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị L: thông nhất lời trình bày của đồng nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Phùng Thị G. Nay bà đại diện cho ông T1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia khối di sản mà cụ G để lại cho 07 người con.

Đối với số cây cà phê bà H1 đã trồng mới trên diện tích 4.011m² đất thửa 141, tờ bản đồ số 41 xã PS, huyện LH, bà đồng ý bồi thường giá trị cây cà phê cho bà H1 theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Minh T2 trình bày: Ngày 22/11/1995 cụ Phùng Thị G (bà nội) viết giấy tặng cho anh diện tích đất 2.000m² một phần thửa 141, tờ bản đồ số 41

xã PS có sự đồng ý của ông Nguyễn C và được chính quyền địa phương xác nhận. Năm 2005 cụ G qua đời không để lại di chúc, anh cũng chưa kịp làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định. Nay đồng nguyên đơn không đồng ý cho anh diện tích đất trên thì anh yêu cầu Tòa án giải quyết và buộc các đồng thừa kế phải làm thủ tục cho anh diện tích đất 2.000m² một phần thửa 141, tờ bản đồ số 41 xã PS theo đúng ý nguyện của cụ G.

Theo bản tự khai của bà Trần Thị H1 và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền bà Ng như sau: Năm 2005 mẹ chồng bà H1 (cụ G) chết, đến khoảng năm 2006 bà H1 canh tác diện tích đất 4.011 m² thửa 141, tờ bản đồ 41 xã PS. Trong thời gian canh tác bà trồng mới 300 cây cà phê (trong đó 270 cây cà phê catimo và 30 cây cà phê rôbusta). Nay các đồng thừa kế xác định diện tích đất này là di sản do cụ G để lại và yêu cầu Tòa án chia. Bà yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán giá trị 300 cây cà phê cho bà theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản. Đối với khoản tiền thù lao, bảo quản di sản thửa 141, thửa 199 tờ bản đồ 41 và tài sản trên đất từ năm 2006 đến nay bà yêu cầu đồng thừa kế phải thanh toán theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị S trình bày: Mẹ chồng bà tên là cụ Phùng Thị G có để lại di sản là các diện tích đất tại thửa 199, 32, 51, 56 và 141. Hiện nay ông bà đang quản lý và canh tác các thửa 32, 51, 56. Đối với diện tích tại thửa 141 thì được sự đồng ý của anh, chị, em trong gia đình, vợ chồng bà đã đăng ký kê khai và được UBND huyện LH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2014. Hiện nay các đồng thừa kế đang có tranh chấp đối với di sản trên, bà tự nguyện trả lại các thửa đất mà vợ chồng bà đang canh tác, quản lý. Đối với khoản tiền thù lao và tiền chi phí bảo quản di sản từ năm 1992 cho đến nay vợ chồng ông bà không yêu cầu.

Ông Nguyễn Minh A - đại diện Ủy ban nhân dân huyện LH trình bày tại bản tự khai ngày 17/8/2015 và ngày 12/4/2017 như sau:

Ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị S được UBND huyện LH cấp GCNQSDĐ diện tích 4.011m² thửa số 141, tờ bản đồ số 41 xã PS tại Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 5/6/2014. Trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị S thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định về cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất.

Theo Công văn số 90/CV-TA ngày 24/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện LH thì: Diện tích 4.011 m² đất thửa số 141, tờ bản đồ số 41 có nguồn gốc do cụ Phùng Thị G (mẹ của ông Nguyễn C) khai phá. Sau khi cụ G chết, không để lại di chúc, toàn bộ diện tích đất nói trên do ông Nguyễn Ngọc M, bà Trần Thị H1 quản lý, sử dụng (bao gồm cả phần diện tích đất cụ G đã viết giấy cho anh Nguyễn Minh T2 – cháu nội). Như vậy, sau khi cụ G chết, ông Nguyễn C kê khai đăng ký QSDĐ (việc kê khai là không đúng nguồn gốc, không đúng chủ sử dụng đất) để được cấp giấy CNQSDĐ mà không làm thủ tục phân chia thừa kế QSDĐ theo quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người liên quan. Đề nghị Tòa án xem xét trong quá trình giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện LH đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th2, ông Nguyễn Văn Th1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị B.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc M, bà Trần Thị H1 giao trả lại diện tích đất 2.380m² (diện tích đo vẽ chính lý 2.189m²) thửa 199, tờ bản đồ 41 (249c) xã PS (trong đó có 400m² đất thổ cư), 01 căn nhà gỗ, thung ván, lợp tôn kẽm 104m² sử dụng, diện tích còn lại 1.789m² trồng 198 cây cà phê Rôbusta kinh doanh; 01 cây măng cầu; 03 cây cari và diện tích đất 3.919m² thửa 141, tờ bản đồ 41 trên đất có 421 cây cà phê rôbusta và 546 cây cà phê catimo.

Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị S giao trả lại: Diện tích đất 1.256m² thửa 32, tờ bản đồ 44(282b); Diện tích 1.392m² thửa 56, tờ bản đồ 45 (238a); Diện tích 434m² thửa 51 tờ bản đồ 45 (283a) và tài sản gắn liền với đất. Tất cả đều tọa lạc tại thôn NS3, xã PS, huyện LH.

Chia di sản của cụ Phùng Thị G để lại cho đồng thừa kế theo kỹ phân, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Nguyễn T1: Thửa 1250 TĐĐ 41 diện tích là 372 m² (trong đó có 66m² đất ở và 306m² đất trồng cây lâu năm) trên đất có 33 cây cà phê robusta kinh doanh có giá trị là 274.945.100đ. Có tứ cận như sau: Phía Đông giáp sông Đạ Dâng; phía Nam giáp thửa 200 của vợ chồng ông A1, bà L1; phía Tây giáp đường quốc lộ 27; phía Bắc giáp thửa 1251, TĐĐ 41 xã PS, LH.

- Chia cho bà Nguyễn Thị B: Thửa 1251 TĐĐ 41 diện tích là 372 m² (trong đó có 66m² đất ở, 306m² đất trồng cây lâu năm) và 33 cây cà phê robusta kinh doanh có giá trị là 274.945.100đ. Có tứ cận như sau: Phía Đông giáp sông Đạ Dâng; phía Nam giáp thửa 1250; phía Tây giáp đường quốc lộ 27; phía Bắc giáp thửa 1252, TĐĐ 41 xã PS, LH.

- Chia cho ông Nguyễn Văn Th1: Thửa 1252 TĐĐ 41 diện tích là 372 m² (trong đó có 66m² đất ở; 306m² đất trồng cây lâu năm) có 33 cây cà phê robusta kinh doanh có giá trị là 274.945.100đ.

- Chia cho ông Nguyễn C: Thửa 56, tờ bản đồ 45 (238a) diện tích 1.392m² đất trồng cây lâu năm có giá là 111.360.000đ; Thửa 51, tờ bản đồ 45 (283a) diện tích 434m² đất trồng cây lâu năm có giá là 34.720.000đ; Thửa 1253, TĐĐ 41 diện tích là 362 m² (trong đó có 66m² đất ở, 296m² đất trồng cây lâu năm) có 01 căn nhà gỗ lợp tôn kẽm có 104 m² sử dụng; 33 cây cà phê robusta kinh doanh; 01 cây măng cầu; 03 cây cari có giá 316.233.100đ.

Tổng giá trị tài sản ông C được giao là 462.313.100đ. Có tứ cận như sau: Phía Đông giáp sông Đạ Dâng; phía Nam giáp thửa 1252; phía Tây giáp đường quốc lộ 27; phía Bắc giáp thửa 1254, TĐĐ 41 xã PS, LH.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L: Thửa 1254 TĐĐ 41 diện tích là 358m² (trong đó có 66m² đất ở; 292m² đất trồng cây lâu năm) có 33 cây cà phê robusta kinh

doanh có giá trị là: 266.522.700đ. Có tứ cận như sau; Phía Đông giáp sông Đạ Dâng; phía Nam giáp thửa 1253; phía Tây giáp đường quốc lộ 27; phía Bắc giáp thửa 1255 TBD 41 xã PS, LH. Diện tích đất 1.256m² thửa 32, tờ bản đồ 44(282b) và 125 cây cà phê có giá 114.747.250đ. Tổng giá trị tài sản được chia là 381.269.950đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Th2: Thửa 1255 TBD 41 diện tích là 353m² (trong đó có 70m² đất ở; 283m² đất trồng cây lâu năm) có 33 cây cà phê robusta kinh doanh có giá trị là: 266.348.300đ. Có tứ cận như sau: Phía Đông giáp sông Đạ Dâng; phía Nam giáp thửa 1254; phía Tây giáp đường quốc lộ 27; phía Bắc giáp thửa 161 của ông vợ chồng ông Tám Tr.

- Chia cho ông Nguyễn Ngọc M: Diện tích đất 3.919m² thửa 141, tờ bản đồ 41 có giá là: 313.520.000đ trên đất có 421 cây cà phê robusta có giá là: 55.312.500đ, 546 cây cà phê catimo có giá là: 19.776.000đ. Tổng giá trị QSD đất và tài sản gắn liền với đất là: 388.608.500đ.

- Buộc ông Nguyễn Ngọc M có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch di sản cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 56.965.500đ.

- Buộc ông Nguyễn C có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch di sản cho ông Nguyễn T1 số tiền là 56.965.500đ; ông Nguyễn Văn Th1 số tiền là 56.965.500đ và bà Nguyễn Thị Th2 số tiền là 16.471.000đ.

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán giá trị chênh lệch di sản cho bà Nguyễn Thị Th2 số tiền là 49.359.200đ.

2. Buộc ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị Th2, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Th1, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn C mỗi người phải thanh toán cho bà Trần Thị H1 số tiền là 1.983.500đ/người.

3. Bác yêu cầu của anh Nguyễn Minh T2 về việc yêu cầu đổi với 2.000m² đất thuộc một phần thửa 141 tờ bản đồ số 41, tọa lạc thôn NS3, xã PS, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng (*trên đất có 215 cây cà phê robusta và 282 cây cà phê catimo kinh doanh. Giá trị đất và giá trị cây trồng là: 197.861.500đ*).

4. Đình chỉ yêu cầu phân tố của ông Nguyễn Ngọc M đối với 22 chỉ vàng 24k.

5. Buộc ông Nguyễn Ngọc M phải giao trả lại giấy CNQSD đất số B426842 mang tên Phùng Thị G, do UBND huyện LH cấp ngày 03/01/1994 cho đồng thừa kế để làm thủ tục cấp giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật.

6. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 336744 mang tên ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị S do UBND huyện LH cấp ngày 06/6/2014.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. (*Kèm theo trích lục các thửa đất*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 04/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 2.000m² đất thuộc một phần thửa 141, tờ bản đồ 41 hiện đang đứng tên ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị S là đất của bà Phùng Thị G cho ông Nguyễn Minh T2 ngày 22/12/1995 là hợp pháp.

Ngày 07/7/2017 bị đơn ông Nguyễn Ngọc M kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay,

Ông M, ông T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đồng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông M và ông T2, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Nếu không xác định diện tích 2.380m² (đo vẽ thực tế 2.189m²) là của ông M thì phải trả lại 22 chỉ vàng 24k cho ông M. Đồng ý chia diện tích 4.011m² cho các đồng thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông M, giao diện tích 2.380m² (đo vẽ thực tế 2.189m²) bằng hiện vật cho ông M và ông M thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác bằng giá trị. Cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn về số liệu diện tích đất chia cho ông Nguyễn T1 và ông Nguyễn Văn Th1 (số liệu lệch 5m²) nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Minh T2 thì thấy rằng: Theo hồ sơ thể hiện, Giấy cho đất ngày 22/11/1995 (BL57) cụ Phùng Thị G cho ông Nguyễn Minh T2 diện tích 2.000m² nay thuộc một phần thửa 141 tờ bản đồ 41(249c). Tại thời điểm năm 1995, diện tích đất này chưa được đăng ký kê khai và chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ G. Vì vậy, việc cụ G viết giấy tặng cho trên là trái với quy định tại Khoản 1 Điều 30 Luật Đất đai năm 1993: “*Không được chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp đất sử dụng không có giấy tờ hợp pháp*”. Hơn nữa, Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai*”. Do đó, kháng cáo của ông T2 là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc M:

Theo bản giải trình ghi ngày 15/8/2017 gửi Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, ông M cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đặng Thị Thu Ng (đại diện theo ủy quyền) tự nguyện rút yêu cầu đối với việc không cần các đồng nguyên đơn thanh toán lại 22 chỉ vàng 24k mà ông M đã bồi thường công khai phá đối với diện tích đất 2.380m² thửa 199, tờ bản đồ 41 (249c) cho vợ chồng ông Võ Văn Th3, bà Nguyễn Thị Ng1 là không đúng. Tuy nhiên, tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải ngày 02/6/2017 (BL433,439) bà Ng có mặt, được nghe và ký tên. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, luật sư Huỳnh Th3 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M cũng trình bày tại phần tranh luận là không có yêu cầu gì đối với 22 chỉ vàng 24k. Do đó, việc ông M kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm ghi không nội dung trên và không đồng ý việc cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông M về 22 chỉ vàng 24k trong khi ông đã nộp tạm ứng án phí là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông M cho rằng diện tích 2.380m² là tài sản riêng của ông nên không đồng ý đưa vào chia thừa kế thì qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã thể hiện: Tháng 01/1996 cụ G là người trực tiếp thỏa thuận bồi thường công khai phá với vợ chồng ông Th3, bà Ng1, có sự chứng kiến của Ban quản lý ruộng đất HTX BS, xã PS. Giấy thỏa thuận công khai phá do ông Th3 lập có anh Tùng con ông Th3, bà Ng1 và ông Trần Văn H3 – Ban quản lý HTX BS, xã PS chứng kiến và ký xác nhận. Do đó, cấp sơ thẩm xác định 22 chỉ vàng 24k là của cụ G trực tiếp thỏa thuận thanh toán cho ông Th3, bà Ng1. Vì vậy, diện tích đất trên là di sản của cụ G để lại nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông M.

Đối với kháng cáo của ông M yêu cầu được nhận bằng hiện vật phần di sản là diện tích đất 2.380m² (thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế) thì thấy rằng: ông C, bà B cùng cụ G vào lập nghiệp tại thôn NS3, xã PS từ những năm 1980, được HTX BS, xã PS cấp 5.462 m² đất theo quyết định số 79/QĐ của UBND tỉnh Lâm Đồng quy định mỗi hộ gia đình được cấp 500m² đất ở và 1.000m²/01 người đất nông nghiệp (cấp theo nhân khẩu gồm: Cụ G, ông Th1, bà Liên, ông C, bà B). Sau khi được HTX cấp đất, cụ G, ông C, bà B là những người trực tiếp bỏ công sức nhiều năm để tôn tạo diện tích đất 5.462m² từ năm 1980 đến năm 2006. Hoàn cảnh của các anh chị em trong gia đình vào lập nghiệp ở LH cũng khó khăn, hiện nay ông C không có chỗ ở, không có đất canh tác. Cấp sơ thẩm cũng đã xác minh: Năm 1995 vợ chồng ông C, Bà S đang sống chung với cụ G, quản lý và canh tác các thửa đất 199, 32, 51, 56 và 151. Cũng thời điểm năm 1995 vợ chồng ông M, bà H1 đang còn công tác trong cơ quan nhà nước. Năm 2005 cụ G chết thì năm 2006 ông M, bà H1 từ ĐL xuống PS, LH yêu cầu ông C, Bà S giao diện tích đất 4.011m² thửa 141 và diện tích 2.380m² thửa 199, tờ bản đồ 41 xã PS để canh tác. Quá trình giải quyết vụ án, ông M thừa nhận hiện tại vợ chồng ông có nhà ở tại 18 NCT, phường 2, Tp. ĐL.

Tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 33/2015/QĐ-UB ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quy định: “*đối với đất ở nông thôn*

(thuộc địa bàn các xã) khuyến khích người sử dụng đất tách thửa đủ diện tích để làm nhà biệt lập, biệt thự, nhà vườn; trường hợp không đủ điều kiện thì diện tích đất tối thiểu là $72m^2$, kích thước theo mặt đường $\geq 4,5m$ ". Cấp sơ thẩm đã xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh của các đồng thừa kế, chia thửa đất 199, tờ bản đồ 41(249c) xã PS, trên đất có nhà và cây trồng, thành 06 phần: mỗi phần kích thước theo mặt đường 5,9m, có diện tích ít nhất là $66m^2$ đất ở và $283m^2$ đất trồng cây lâu năm, theo họa đồ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện LH đã tách thửa để các đồng thừa kế có nơi ở và thờ phụng ông bà, cha mẹ là hợp lý.

Do đó, việc ông M cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia diện tích như trên trái với Quyết định số 33/2015/QĐ-UB ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng là không có cơ sở.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định di sản cụ G để lại gồm:

- Diện tích đất $1.256m^2$ thửa 32, tờ bản đồ 44(282b) và 125 cây cà phê. Giá trị 114.747.250đ.

- Diện tích đất $434m^2$ thửa 51, tờ bản đồ 45 (283a) giá trị 34.720.000đ.

- Diện tích đất $1.392m^2$ thửa 56, tờ bản đồ 45 (238a) giá trị 111.360.000đ.

- Diện tích đất $2.380m^2$ (diện tích đo vẽ chính lý là $2.189m^2$) thửa 199, tờ bản đồ 41 (249c) có $400m^2$ đất ở và $1.789m^2$ đất trồng cây lâu năm, trên đất có 01 căn nhà gỗ, thung ván lợp tôn kẽm và 198 cây cà phê robusta kinh doanh; 01 cây măng cầu; 03 cây cari. Giá trị 1.673.939.400đ.

- Diện tích đất $4.011m^2$ (diện tích đo vẽ thực tế $3.919m^2$) thửa 141, tờ bản đồ 41, trên đất có 421 cây cà phê robusta và 546 cây cà phê catimo. Giá trị 388.608.500đ.

Tổng giá trị di sản là 2.323.375.150đ. Mỗi người thừa kế sẽ được nhận giá trị tương ứng là $2.323.375.150đ : 07 \text{ người} = 331.910.735đ/\text{người}$.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn về phần diện tích đất ở (lệch $5m^2$) khi chia cho ông T1 và ông Th1 so với họa đồ đo vẽ (BL234), dẫn đến việc tính giá trị quyền sử dụng đất chưa chính xác nên cần chỉnh sửa cho phù hợp. Cụ thể như sau:

- Chia cho ông Nguyễn T1 thửa 1250 TBĐ 41 diện tích là $377m^2$ (trong đó có $66m^2$ đất ở và $311m^2$ đất trồng cây lâu năm) trên đất có 33 cây cà phê robusta kinh doanh. Tổng giá trị tài sản được nhận là 277.938.350đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị B thửa 1251 TBĐ 41 diện tích là $372m^2$ (trong đó có $66m^2$ đất ở, $306m^2$ đất trồng cây lâu năm) và 33 cây cà phê robusta kinh doanh. Tổng giá trị tài sản được nhận là 274.930.350đ.

- Chia cho ông Nguyễn Văn Th1 thửa 1252 TBĐ 41 diện tích là $367m^2$ (trong đó có $66m^2$ đất ở, $301m^2$ đất trồng cây lâu năm) và 33 cây cà phê robusta kinh doanh. Tổng giá trị tài sản được nhận là 271.922.350đ.

- Chia cho ông Nguyễn C thửa 56, tờ bản đồ 45 (238a) diện tích 1.392m² đất trồng cây lâu năm có giá là 111.360.000đ. Thửa 51, tờ bản đồ 45 (283a) diện tích 434m² đất trồng cây lâu năm có giá là 34.720.000đ. Thửa 1253, TĐ 41 diện tích là 362 m² (trong đó có 66m² đất ở và 296m² đất trồng cây lâu năm) có 01 căn nhà gỗ lợp tôn kẽm có 104 m² sử dụng; 33 cây cà phê robusta kinh doanh; 01 cây măng cầu; 03 cây kari; Giá trị đất và tài sản gắn liền đất là 316.218.350đ. Tổng giá trị tài sản được nhận là 462.298.350đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L thửa 1254 TĐ 41 diện tích là 358m² (trong đó có 66m² đất ở; 292m² đất trồng cây lâu năm) và 33 cây cà phê robusta kinh doanh. Giá trị là 266.507.950đ. Diện tích đất 1.256m² thửa 32, tờ bản đồ 44(282b) có giá là 100.480.000đ và 125 cây cà phê có giá là 14.267.250đ. Giá trị QSD đất và tài sản gắn liền với đất có giá là 114.747.250đ. Tổng giá trị tài sản được nhận là 381.255.200đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Th2 thửa 1255 TĐ 41 diện tích là 353m² (trong đó có 70m² đất ở; 283m² đất trồng cây lâu năm) có 33 cây cà phê robusta kinh doanh. Tổng giá trị tài sản được nhận là 266.422.050đ.

- Chia cho ông Nguyễn Ngọc M diện tích đất 3.919m² thửa 141, tờ bản đồ 41 có giá là 313.520.000đ trên đất có 421 cây cà phê robusta có giá là 55.312.500đ, 546 cây cà phê catimo có giá là 19.776.000đ. Tổng giá trị tài sản được nhận là 388.608.500đ.

+ Ông Nguyễn Ngọc M có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch di sản cho bà Nguyễn Thị B số tiền 56.697.764đ.

+ Ông Nguyễn C có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch di sản cho ông Nguyễn T1 số tiền 53.972.386đ; ông Nguyễn Văn Th1 số tiền 59.988.386đ; bà Nguyễn Thị Th2 số tiền 16.144.221đ; bà Nguyễn Thị B số tiền 282.621đ.

+ Bà Nguyễn Thị L phải thanh toán giá trị chênh lệch di sản cho bà Nguyễn Thị Th2 số tiền 49.344.464đ.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo nên không đề cập.

[3] Về án phí: Ông T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đồng thừa kế của cụ Phùng Thị G do là thân nhân trong gia đình liệt sĩ. Do sửa án nên ông M, ông T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T2. Sửa bản án sơ thẩm, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th2, ông Nguyễn Văn Th1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị B.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc M, bà Trần Thị H1 giao trả lại diện tích đất 2.380m² (diện tích đo vẽ chính lý 2.189m²) thửa 199, tờ bản đồ 41 (249c) xã PS (trong đó có 400m² đất thổ cư), 01 căn nhà gỗ, thung ván, lợp tôn kẽm 104m² sử dụng, 198 cây cà phê Rôbusta kinh doanh; 01 cây măng cầu; 03 cây cari và diện tích đất 3.919m² thửa 141, tờ bản đồ 41 trên đất có 421 cây cà phê rôbusta và 546 cây cà phê catimo.

Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị S giao trả lại: diện tích đất 1.256m² thửa 32, tờ bản đồ 44(282b); diện tích 1.392m² thửa 56, tờ bản đồ 45 (238a); diện tích 434m² thửa 51 tờ bản đồ 45 (283a) và tài sản gắn liền với đất. Tất cả đều tọa lạc tại thôn NS3, xã PS, huyện LH.

Chia di sản của cụ Phùng Thị G để lại cho đồng thừa kế theo kỹ phần cụ thể như sau:

- Chia cho ông Nguyễn T1 thửa 1250 TĐĐ 41 diện tích là 377m² (trong đó có 66 m² đất ở và 311m² đất trồng cây lâu năm) trên đất có 33 cây cà phê robusta kinh doanh. Tổng giá trị tài sản được nhận là 277.938.350đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị B thửa 1251 TĐĐ 41 diện tích là 372m² (trong đó có 66m² đất ở, 306m² đất trồng cây lâu năm) và 33 cây cà phê robusta kinh doanh. Tổng giá trị tài sản được nhận là 274.930.350đ.

- Chia cho ông Nguyễn Văn Th1 thửa 1252 TĐĐ 41 diện tích là 367m² (trong đó có 66m² đất ở, 301m² đất trồng cây lâu năm) và 33 cây cà phê robusta kinh doanh. Tổng giá trị tài sản được nhận là 271.922.350đ.

- Chia cho ông Nguyễn C thửa 56, tờ bản đồ 45 (238a) diện tích 1.392m² đất trồng cây lâu năm; Thửa 51, tờ bản đồ 45 (283a) diện tích 434m² đất trồng cây lâu năm; Thửa 1253, TĐĐ 41 diện tích là 362 m² (trong đó có 66m² đất ở và 296m² đất trồng cây lâu năm) có 01 căn nhà gỗ lợp tôn kẽm có 104 m² sử dụng; 33 cây cà phê robusta kinh doanh; 01 cây măng cầu; 03 cây kari. Tổng giá trị tài sản được nhận là 462.298.350đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L thửa 1254 TĐĐ 41 diện tích là 358m² (trong đó có 66m² đất ở; 292m² đất trồng cây lâu năm) và 33 cây cà phê robusta kinh doanh. Diện tích đất 1.256m² thửa 32, tờ bản đồ 44(282b) và 125 cây cà phê. Tổng giá trị tài sản được nhận là 381.255.200đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Th2 thửa 1255 TĐĐ 41 diện tích là 353m² (trong đó có 70m² đất ở; 283m² đất trồng cây lâu năm) có 33 cây cà phê robusta kinh doanh. Tổng giá trị tài sản được nhận là 266.422.050đ.

- Chia cho ông Nguyễn Ngọc M diện tích đất 3.919m² thửa 141, tờ bản đồ 41 trên đất có 421 cây cà phê rôbusta, 546 cây cà phê catimo. Tổng giá trị tài sản được nhận là 388.608.500đ.

+ Buộc ông Nguyễn Ngọc M có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch di sản cho bà Nguyễn Thị B số tiền 56.697.764đ.

+ Buộc ông Nguyễn C có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch di sản cho ông Nguyễn T1 số tiền 53.972.386đ; ông Nguyễn Văn Th1 số tiền 59.988.386đ; bà Nguyễn Thị Th2 số tiền 16.144.221đ; bà Nguyễn Thị B số tiền 282.621đ.

+ Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán giá trị chênh lệch di sản cho bà Nguyễn Thị Th2 số tiền 49.344.464đ.

2. Buộc ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị Th2, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Th1, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn C mỗi người phải thanh toán cho bà Trần Thị H1 số tiền 1.983.500đ/người.

3. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Minh T2 đối với 2.000 m² đất thuộc một phần thửa 141 tờ bản đồ số 41, tọa lạc thôn NS3, xã PS, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. *(trên đất có 215 cây cà phê rôbusta và 282 cây cà phê catimo kinh doanh. Giá trị đất và cây trồng trên đất là 197.861.500đ).*

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc M đối với 22 chỉ vàng 24k.

5. Buộc ông Nguyễn Ngọc M phải giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B426842 mang tên Phùng Thị G, do UBND huyện LH cấp ngày 03/01/1994 cho đồng thừa kế để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU336744 mang tên ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị S do UBND huyện LH cấp ngày 06/6/2014.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có kèm theo trích lục họa đồ các thửa đất).

Kể từ ngày bà H1, ông T1, ông Th1, bà Thanh, bà B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông M, ông T1, bà Thanh, ông Th1, bà Liên, ông C, bà B chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng các ông, các bà có tên trên còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

7. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị Th2, ông Nguyễn Văn Th1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn C và bà Nguyễn Thị B.

- Hoàn trả ông Nguyễn T1 số tiền 716.500đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007210 ngày 25/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

- Hoàn trả ông Nguyễn Văn Th1 số tiền 716.500đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007201 ngày 22/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

- Hoàn trả ông Nguyễn C số tiền 716.500đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007205 ngày 24/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị Th2 số tiền 716.500đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007202 ngày 23/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị L số tiền 200.000đ và 716.500đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000490 ngày 13/01/2015 và biên lai thu số 0007199 ngày 17/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị B số tiền 716.500đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007200 ngày 18/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH, Lâm Đồng.

- Hoàn trả ông Nguyễn Ngọc M số tiền 1.796.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007223 ngày 04/3/2016 và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003014 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH, Lâm Đồng.

- Buộc ông Nguyễn Minh T2 phải chịu 9.893.075đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.750.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000807 ngày 25/9/2015 và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003012 ngày 18/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH. Ông T2 còn phải nộp 7.843.075đ án phí.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị H1 422.500đ tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp theo biên lai thu số 0000806 ngày 25/9/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh LD;
- Phòng KTNV & THA;
- TAND huyện LH;
- Chi cục THADS huyện LH;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Nguyệt